



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XLĐK VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA

Số: 22/CBTT-XLĐKTH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Thanh Hóa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý IV năm 2025 với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Thanh Hóa

- Mã chứng khoán: PVH
- Địa chỉ: T10 tòa nhà dầu khí Thanh Hóa, 38A đại lộ Lê Lợi, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa.
- Điện thoại: 02373.724668
- Email: Hueduongdtth@gmail.com Website: <http://www.pvc-th.vn>

2. Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý IV năm 2025:**

- BCTC quý 4/2025 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào tháng 01 năm 2026 tại đường dẫn: <http://www.pvc-th.vn>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 4 năm 2025;

Đại diện tổ chức

Người được UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Nguyễn Thị Huệ



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HOÁ

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2025

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

- Mẫu số : B 01-DN
- Mẫu số : B 02-DN
- Mẫu số : B 09-DN
- Mẫu số : B 09-DN



Thanh Hoá, ngày 9 tháng 4 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2025	Số đầu năm 01/01/2025
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		172.607.639.040	183.624.235.079
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.163.369.118	2.283.939.796
1. Tiền	111	V.01	3.163.369.118	2.283.939.796
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04a	28.091.024.067	27.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		28.091.024.067	27.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.329.102.481	84.867.282.908
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	26.042.356.289	38.529.227.444
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	3.149.584.240	3.204.664.240
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Các khoản phải thu khác	136	V.05a	43.137.161.952	43.133.391.224
- Phải thu ngắn hạn khác (13881)	136A		37.882.652.151	37.917.795.992
- Phải thu khác (33881)	136B		0	0
- Phải thu khác (141)	136C		5.254.509.801	5.215.595.232
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	67.682.178.415	68.247.207.050
1. Hàng tồn kho	141		67.682.178.415	68.247.207.050
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.341.964.959	1.225.805.325
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	36.741.702	38.347.957
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.244.699.660	1.126.934.659
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	60.523.597	60.522.709
4. Giao dịch mua bán Trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		370.856.058.611	374.716.127.453
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		105.373.287.230	105.644.075.271
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	64.013.599.129	64.289.387.170
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03	39.286.577.950	39.286.577.950
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	28.886.954.296	28.881.954.296
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.06	(26.813.844.145)	(26.813.844.145)
II. Tài sản cố định	220		105.432.224	181.846.295

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2025	Số đầu năm 01/01/2025
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	105.432.224	181.846.295
- Nguyên giá	222		2.609.395.391	2.609.395.391
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.503.963.167)	(2.427.549.096)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.09	42.084.625.078	43.843.254.790
- Nguyên giá	231		73.235.868.711	73.235.868.711
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(31.151.243.633)	(29.392.613.921)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		218.968.857.670	218.968.857.670
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.07b	199.600.912.198	199.600.912.198
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	19.367.945.472	19.367.945.472
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.04c	18.296.788.082	18.296.788.082
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(18.296.788.082)	(18.296.788.082)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.323.856.409	6.078.093.427
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	4.323.856.409	6.078.093.427
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		543.463.697.651	558.340.362.532
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		496.506.702.630	502.280.045.571
I. Nợ ngắn hạn	310		102.682.404.580	107.797.357.050
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	12.661.273.263	16.308.473.266
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (1311)	312	V.14	784.368.114	869.825.373
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	62.362.516	67.495.280
4. Phải trả người lao động	314		537.738.454	1.190.339.459
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	84.525.184.953	84.525.184.953
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17a	175.026.802	105.657.340
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.029.485.802	1.823.416.703
- Phải trả & phải nộp khác (33881)			424.649.834	582.709.973
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (344)			342.769.171	230.390.535
- Phải trả & phải nộp khác (3382,3383,3384,3386)			262.066.797	1.010.316.195
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.906.964.676	2.906.964.676
II. Nợ dài hạn	330		393.824.298.050	394.482.688.521
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.13b	68.669.084.627	68.849.084.627

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2025	Số đầu năm 01/01/2025
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17b	15.398.731.425	15.880.014.849
3. Phải trả dài hạn khác	337		118.242.200	0
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	309.638.239.798	309.753.589.045
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		46.956.995.021	56.060.316.961
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	46.956.995.021	56.060.316.961
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210.000.000.000	210.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.355.535.090	6.355.535.090
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.567.942.490	1.567.942.490
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(170.966.482.559)	(161.863.160.619)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			(161.863.160.619)	(141.625.778.659)
- LNST chưa phân phối kỳ này			(9.103.321.940)	(20.237.381.960)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		543.463.697.651	558.340.362.532

NGƯỜI LẬP

QW

Lương Quang Trung

PHỤ TRÁCH P. TCKT

CTP

Vũ Thị Hải

Lập ngày 9 tháng 1 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Hoàng Đức Tuấn

Hoàng Đức Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2025

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025		Năm 2024	
				Quý IV	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2025	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.379.536.822	13.114.116.462	3.823.541.815	17.104.550.293
2	Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.379.536.822	13.114.116.462	3.823.541.815	17.104.550.293
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5.224.517.567	16.796.472.212	6.207.325.201	32.063.073.829
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(844.980.745)	(3.682.355.750)	(2.383.783.386)	(14.958.523.536)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	335.058.299	1.468.391.677	249.166.735	1.106.583.334
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	-	-	-	-
	Trong đó: Chi phí Lãi vay	23		-	-	-	-
8	Chi phí bán hàng	24	VI.7b	225.538.405	694.899.574	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7a	1.662.219.706	6.026.546.627	1.586.726.656	6.288.024.090
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(2.397.680.557)	(8.935.410.274)	(3.721.343.307)	(20.139.964.292)
11	Thu nhập khác	31	VI.5	9.140.060	94.050.619	-	10.299.402
12	Chi phí khác	32	VI.6	28.522.767	261.962.285	21.256.824	107.717.070
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(19.382.707)	(167.911.666)	(21.256.824)	(97.417.668)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.417.063.264)	(9.103.321.940)	(3.742.600.131)	(20.237.381.960)
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2.417.063.264)	(9.103.321.940)	(3.742.600.131)	(20.237.381.960)
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số			-	-	-	-
17.2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ			-	-	-	-
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			0		

Lập ngày 9 tháng 1 năm 2026

NGƯỜI LẬP

PHỤ TRÁCH P. TCKT

GIÁM ĐỐC

Lương Quang Trung

Vũ Thị Hải



Hoàng Đức Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý IV năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2025	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(9.103.321.940)	(20.237.381.960)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		1.835.043.783	1.855.574.869
- Các khoản dự phòng	3		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực	4			
- Lãi từ hoạt động đầu tư	5		(1.468.391.677)	(1.106.583.334)
- Chi phí lãi vay	6		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(8.736.669.834)	(19.488.390.425)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		12.730.279.328	17.640.271.170
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		565.028.635	22.069.317.727
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.038.040.526)	(21.153.375.930)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.755.843.273	2.826.156.150
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		238.389.628	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(163.987.796)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		514.830.504	1.729.990.896
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(68.820.000.000)	(49.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		67.800.000.000	47.900.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2025	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024
1	2	3	4	5
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.384.598.818	1.270.571.130
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>364.598.818</i>	<i>(229.428.870)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		879.429.322	1.500.562.026
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.283.939.796	783.377.770
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3.163.369.118	2.283.939.796

Lập ngày 9 tháng 1 năm 2026

Người lập biểu

Phụ trách
P. TCKT

Giám đốc

[Signature]

[Signature]



[Signature]

Lương Quang Trung

Vũ Thị Hải

Hoàng Đức Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Xây lắp, thăm dò, khai thác, vận chuyển
3. **Ngành nghề kinh doanh:**
 - Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.
 - Khai thác lâm sản khác trừ gỗ.
 - Trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê. Đầu tư cải tạo đất, đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê đã có hạ tầng, phát triển các dự án nhà ở trong khu đô thị, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp.
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
 - Đại lý du lịch, điều hành tour du lịch.
 - Kho bãi lưu giữ hàng hoá.
 - Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.
 - Xây dựng công trình đường sắt đường bộ, xây dựng công trình công ích
 - Hoàn thiện công trình xây dựng
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
 - Sản xuất sắt, thép, gang
 - Sản xuất các cấu kiện kim loại
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
 - Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
 - Lắp đặt hệ thống điện, sửa chữa máy móc thiết bị.
 - Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình đường dây và trạm biến áp điện đến 35kv, công trình thể thao ngoài trời, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị, khu kinh tế.

Thăm dò khai thác chế biến kinh doanh xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, đá bazan, silic, quặng sắt làm phụ gia xi măng, sắt thép, xi măng, clinker, đá vôi, đá ốp lát, đá sét, cát, gạch ngói và tấm lợp các loại.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 dương lịch hàng năm.
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán:** từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Việt Nam đồng (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Theo chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi và ghi sổ theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư ngắn hạn (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh), bao gồm: Chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu bao gồm toàn bộ giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi), như: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho:

Kế toán hàng tồn kho phải được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Hàng tồn kho” khi xác định giá gốc hàng tồn kho, phương pháp tính giá trị hàng tồn kho, xác định giá trị thuần có thể thực hiện được, lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và ghi nhận chi phí.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí máy thi công và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Doanh nghiệp được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế. Nguyên giá TSCĐ được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Thời gian sử dụng ước tính (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-20
Phương tiện vận tải	6-10
Dụng cụ quản lý	3-5

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước thể hiện chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý nhưng thời gian không quá 03 năm.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Chi phí phải trả

Khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống... Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm các khoản:

- + Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- + Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ (doanh thu nhận trước chỉ được ghi nhận khi đã thực thu được tiền, không được ghi đối ứng với TK 131 – Phải thu của khách hàng).

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận doanh thu của hợp đồng xây dựng theo 1 trong 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

12. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định Doanh nghiệp được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Doanh nghiệp có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	ĐVT: Đồng	
	31/12/2025	01/01/2025
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	113.500.893	186.790.486
- Tiền gửi ngân hàng	3.049.868.225	2.097.149.310
- Tiền đang chuyển		
Cộng	3.163.369.118	2.283.939.796
02- Các khoản phải thu khách hàng		
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	26.042.356.289	38.529.227.444
+ Công ty cổ phần kết cấu kim loại và lắp máy dầu khí	574.092.092	574.092.092
+ Chi nhánh Phía Bắc - Tổng Công ty CP xây lắp dầu khí Việt Nam	11.104.044.502	11.104.044.502
+ Công ty xây dựng Hùng Sơn	2.129.781.818	2.129.781.818
+ Ban điều hành dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	2.607.915.803	4.552.674.395
+ Công ty TNHH ĐTXD và TM Bắc Nam	917.787.000	917.787.000
+ Công ty TNHH Xây dựng Công nghiệp OLYMPIA	619.192.126	6.881.842.459
+ Công ty TNHH xây dựng Nhật Quảng	1.949.211.050	5.449.211.050
+ Công ty TNHH xây dựng Cát Hải	2.517.515.367	3.517.515.367
+ Phải thu khách hàng khác	3.622.816.531	3.402.278.761
- Phải thu khách hàng dài hạn	64.013.599.129	64.289.387.170
+ Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam	12.191.285.851	12.191.285.851
+ Công ty CP xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu Khí (PVC-IC)	5.997.555.246	6.273.343.287
+ Ban ĐH Dự án NM xơ sợi Polyester Hải Phòng	564.179.713	564.179.713
+ Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	45.260.578.319	45.260.578.319
Cộng	90.055.955.418	102.818.614.614

03- Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.149.584.240	3.204.664.240
+ Công ty cổ phần công nghiệp Nam Sơn	420.000.000	420.000.000
+ Công ty CP khảo sát kiểm định công trình dầu khí VN	75.000.000	75.000.000
+ Công ty TNHH Dịch vụ TM và xây dựng Mai Lâm	91.605.500	91.605.500
+ Công ty TNHH dịch vụ bảo vệ Lâm Sơn	121.085.077	121.085.077
+ Công ty cổ phần Anh Phát Nghi Sơn	1.088.870.000	1.088.870.000
+ Các khách hàng khác	1.353.023.663	1.408.103.663
- Trả trước cho người bán dài hạn	39.286.577.950	39.286.577.950
+ Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Thăng Long	1.300.000.000	1.300.000.000
+ Công ty CP xây dựng và TM Hùng Đô	1.148.135.182	1.148.135.182
+ Doanh nghiệp tư nhân Quý Thắng	642.064.500	642.064.500
+ Tổng Công ty ĐTXD & TM Anh Phát	29.355.863.103	29.355.863.103
+ Công ty CP xây lắp dầu khí Trường Sơn	3.499.319.305	3.499.319.305
+ Công ty CP đầu tư XD Vinaconex - PVC	1.728.378.072	1.728.378.072
+ Công ty CP tư vấn và ĐTPT Bắc Sông Mã	20.000.000	20.000.000
+ Các khách hàng khác	1.592.817.788	1.592.817.788
Cộng	42.436.162.190	42.491.242.190

04- Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025 (VNĐ)		01/01/2025 (VNĐ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	28.091.024.067	-	27.000.000.000	-
Tổng cộng	28.091.024.067	-	27.000.000.000	-
b) Đầu tư vào công ty liên kết	28.091.024.067	-	27.000.000.000	-
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	-
c) Đầu tư dài hạn khác				
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	18.296.788.082	(18.296.788.082)	18.296.788.082	(18.296.788.082)
Tổng cộng	18.296.788.082	(18.296.788.082)	18.296.788.082	(18.296.788.082)

05- Phải thu khác

	31/12/2025 (VNĐ)		01/01/2025 (VNĐ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	43.137.161.952	-	43.133.391.224	-
- Tạm ứng:	5.254.509.801	-	5.215.595.232	-
- Phải thu khác:	37.882.652.151	-	37.917.795.992	-
Phải thu các nhà thầu Dự án Nghi Sơn	24.730.140.084	-	24.730.140.084	-
Công ty CP đầu tư và thương mại dầu khí Sông Hồng	6.942.986.111	-	6.942.986.111	-
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí (PVC ME)	362.654.029	-	362.654.029	-
Công ty CP đầu tư xây dựng Vinaconex-PVC (DA Lam Kinh)	994.670.905	-	994.670.905	-
Công ty CP xây dựng và dân dụng dầu khí (PVC-IC)	1.750.748.646	-	1.750.748.646	-
Khách hàng khác	3.101.452.376	-	3.136.596.217	-
b) Dài hạn	28.886.954.296	-	28.881.954.296	-
- Ký cược, ký quỹ	39.000.000	-	34.000.000	-
- Phải thu khác	28.847.954.296	-	28.847.954.296	-
Dương Trọng Hưng	7.598.015.237	-	7.598.015.237	-
Nguyễn Trung Liêm	7.122.279.690	-	7.122.279.690	-
Lương Hoàng	10.353.525.966	-	10.353.525.966	-
Khách hàng khác	3.774.133.403	-	3.774.133.403	-
Cộng	72.024.116.248	-	72.015.345.520	-

06- Dự phòng nợ phải thu dài hạn khó đòi

	31/12/2025 (VNĐ)		01/01/2025 (VNĐ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP tư vấn và ĐTPT Bắc Sông Mã	20.000.000	(20.000.000)	20.000.000	(20.000.000)
Nguyễn Trung Liêm	7.122.279.690	(7.122.279.690)	7.122.279.690	(7.122.279.690)
Dương Trọng Hưng	7.598.015.237	(7.598.015.237)	7.598.015.237	(7.598.015.237)
Công ty cổ phần công nghiệp Nam Sơn	459.735.480	(321.814.836)	459.735.480	(321.814.836)
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ và đầu tư Nghi Sơn	773.332.193	(773.332.193)	773.332.193	(773.332.193)
Ban chỉ huy công trường 25ha - Nguyễn Trung Liêm	76.852.802	(76.852.802)	76.852.802	(76.852.802)
BQL các DA PVC-TH tại Nghi Sơn - Nguyễn Trung Liêm	80.901.410	(80.901.410)	80.901.410	(80.901.410)
Ban ĐH San lấp MB Nghi Sơn - Dương Trọng Hưng	20.000.000	(20.000.000)	20.000.000	(20.000.000)
Ban Điều hành BLD3B Công ty - Dương Trọng Hưng	309.460.703	(309.460.703)	309.460.703	(309.460.703)
BCH thi công dải cọc Nghi sơn (Nguyễn Trung Liêm)	18.929.763	(18.929.763)	18.929.763	(18.929.763)
Nguyễn Trung Liêm	15.528.453	(15.528.453)	15.528.453	(15.528.453)
Lương Hoàng	10.367.791.662	(10.367.791.662)	10.367.791.662	(10.367.791.662)
Các đối tượng khác	88.937.396	(88.937.396)	88.937.396	(88.937.396)
Tổng cộng	26.951.764.789	(26.813.844.145)	26.951.764.789	(26.813.844.145)

07- Hàng tồn kho:

	31/12/2025 (VNĐ)		01/01/2025 (VNĐ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngán hạn	67.682.178.415	-	68.247.207.050	-
- Chi phí SXKD dở dang ngắn hạn	67.338.829.711	-	68.160.659.854	-
DA SLMB Liên hợp LHD Nghi Sơn	31.945.976.121	-	31.945.976.121	-
DA 25ha Nghi Sơn	534.932.114	-	534.932.114	-
An Sinh xã hội	3.860.515.127	-	3.860.515.127	-
Công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	10.052.416.181	-	11.033.925.586	-
Công trình khoáng nóng Quảng Yên	3.004.623.611	-	2.874.366.957	-
Công trình khác	17.940.366.557	-	17.910.943.949	-
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho	43.995.215	-	86.547.196	-
- Hàng mua đang đi trên đường	29.384.167	-	-	-
- Hàng hóa	269.969.322	-	-	-
b) Dài hạn	199.600.912.198	-	199.600.912.198	-
- Dự án Khách sạn Lam Kinh	199.600.912.198	-	199.600.912.198	-
Tổng cộng	267.283.090.613	-	267.848.119.248	-

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tương ứng vận tải, truyền tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm		293.528.482	624.245.455	1.628.894.181	62.727.273	-	2.609.395.391
- Mua trong năm		-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-	-
- Tăng khác do điều chỉnh		-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác do điều chỉnh		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		293.528.482	624.245.455	1.628.894.181	62.727.273	-	2.609.395.391
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		291.569.007	565.347.724	1.510.737.911	59.894.454	-	2.427.549.096
- Khấu hao trong năm		-	14.931.252	58.650.000	2.832.819	-	76.414.071
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		291.569.007	580.278.976	1.569.387.911	62.727.273	-	2.503.963.167
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm		1.959.475	58.897.731	118.156.270	2.832.819	-	181.846.295
- Tại ngày cuối năm		1.959.475	43.966.479	59.506.270	-	-	105.432.224

09- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	73.235.868.711	-	-	73.235.868.711
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	73.235.868.711			73.235.868.711
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	29.392.613.921	1.758.629.712	-	31.151.243.633
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	29.392.613.921	1.758.629.712	-	31.151.243.633
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	43.843.254.790	-	-	42.084.625.078
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	43.843.254.790	-	-	42.084.625.078
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

10- Chi phí trả trước

	31/12/2025 (VNĐ)	01/01/2025 (VNĐ)
a) Ngắn hạn	36.741.702	38.347.957
- Chi phí trả trước ngắn hạn	36.741.702	22.347.957
- Chi phí khác chờ phân bổ	-	16.000.000
b) Dài hạn	4.323.856.409	6.078.093.427
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	4.323.856.409	6.078.093.427
Cộng	4.360.598.111	6.116.441.384

11- Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025 (VNĐ)	01/01/2025 (VNĐ)
- Dự án 157 ha Nghi Sơn	19.367.945.472	19.367.945.472
Cộng	19.367.945.472	19.367.945.472

12- Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

b) Vay dài hạn

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam
- Vay dài hạn các đối tượng khác
- Nguyễn Duy Linh
- Nguyễn Trung Liêm
- Vũ Thúy Hạnh

Cộng

31/12/2025 (VNĐ)	01/01/2025 (VNĐ)
-	-
309.638.239.798	309.753.589.045
307.251.696.524	307.367.045.771
2.386.543.274	2.386.543.274
400.000.000	400.000.000
119.113.274	119.113.274
1.867.430.000	1.867.430.000
309.638.239.798	309.753.589.045

13- Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Tổng công ty xây dựng số 1-TNHH một thành viên
- Công ty xây lắp điện TNP Việt Nam
- Công ty TNHH một thành viên Tân Thành 8
- Công ty TNHH MTV Nam Khánh
- Công ty CP xây dựng và thương mại Miền Bắc
- Công ty CP tư vấn địa kỹ thuật Việt Cường
- Công ty CP đầu tư và xây dựng Duy Hải
- Công ty cổ phần tư vấn xây lắp điện lực Hà Nội
- Công ty cổ phần đầu tư BT Quảng Ninh
- Công ty TNHH Tân Đạt
- Tổng công ty công trình Giao thông I Thanh Hóa - Công
- Công ty CP ĐT xây lắp dầu khí IMICO
- Phải trả cho các đối tượng ngân hàng khác

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Tổng Công ty xây dựng Trường Sơn
- Công ty cổ phần COSEVCO I
- Công ty TNHH Minh Hằng
- Cty CP KTKS Nghệ An
- Cty TNHH Tùng Giang

31/12/2025 (VNĐ)	01/01/2025 (VNĐ)
------------------	------------------

Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12.661.273.263	12.661.273.263	16.308.473.266	16.308.473.266
-	-	898.130.497	898.130.497
480.429.026	480.429.026	480.429.026	480.429.026
884.193.287	884.193.287	884.193.287	884.193.287
286.479.393	286.479.393	286.479.393	286.479.393
-	-	331.000.000	331.000.000
-	-	1.062.460.300	1.062.460.300
308.700.000	308.700.000	308.700.000	308.700.000
581.613.690	581.613.690	581.613.690	581.613.690
2.383.245.800	2.383.245.800	2.573.245.800	2.573.245.800
485.343.754	485.343.754	565.343.754	565.343.754
140.689.586	140.689.586	711.689.586	711.689.586
398.130.164	398.130.164	398.130.164	398.130.164
6.712.448.563	6.712.448.563	7.227.057.769	7.227.057.769
68.669.084.627	68.669.084.627	68.849.084.627	68.849.084.627
6.899.276.718	6.899.276.718	6.899.276.718	6.899.276.718
4.268.443.861	4.268.443.861	4.268.443.861	4.268.443.861
2.361.558.818	2.361.558.818	2.361.558.818	2.361.558.818
1.318.048.477	1.318.048.477	1.318.048.477	1.318.048.477
1.233.761.111	1.233.761.111	1.233.761.111	1.233.761.111

- Công ty CP đầu tư xây dựng Vinaconex-PVC (ĐA Lam Kinh)	24.818.030.770	24.818.030.770	24.818.030.770
- Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí (PVC ME)	20.932.012.224	20.932.012.224	20.962.012.224
- Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	1.067.563.758	1.067.563.758	1.217.563.758
- Công ty CP thương mại dầu khí Nghệ An	810.495.359	810.495.359	810.495.359
- CTy CP xây lắp dầu khí Nghệ An	54.121.849	54.121.849	54.121.849
- DNTN xây dựng Bắc Sơn	1.549.327.975	1.549.327.975	1.549.327.975
- Tổng Công ty đầu tư xây dựng & thương mại Anh Phát	626.803.218	626.803.218	626.803.218
- Phải trả cho các đối tượng dài hạn khác	2.729.640.489	2.729.640.489	2.729.640.489
Cộng	81.330.357.890	81.330.357.890	85.157.557.893

	31/12/2025 (VNĐ)	01/01/2025 (VNĐ)
14- Người mua trả tiền trước		
- Công ty cổ phần tập đoàn FLC Faros	500.000.000	500.000.000
- Công ty TNHH xây dựng Thống Nhất	200.000.000	200.000.000
- Công ty cổ phần Đại Phúc Hải	40.129.760	40.129.760
- Tổng công ty ĐTXD và TM Anh Phát	44.213.000	44.213.000
- Các khách hàng khác	25.354	85.482.613
Cộng	784.368.114	869.825.373

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước						
Thuế giá trị gia tăng	-	31.084.695	105.635.357	105.635.357	-	31.084.695
Thuế thu nhập cá nhân	-	29.633.009	26.159.100	21.026.336	-	24.500.245
Thuế tài nguyên	-	3.953.586	-	-	-	3.953.586
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	887	-	302.819.784	302.818.896	1.775	-
Thuế TNDN	60.521.822	-	-	-	60.521.822	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.823.990	-	-	-	2.823.990
Cộng	60.522.709	67.495.280	437.614.241	432.480.589	60.523.597	62.362.516

16- Chi phí phải trả	31/12/2025 (VNĐ)	01/01/2025 (VNĐ)
a) Ngắn hạn	84.525.184.953	84.525.184.953
- Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam	84.525.184.953	84.525.184.953
b) Dài hạn	-	-
Cộng	84.525.184.953	84.525.184.953
17- Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2025 (VNĐ)	01/01/2025 (VNĐ)
a) Ngắn hạn	175.026.802	105.657.340
Doanh thu cho thuê Tòa nhà 38A	175.026.802	105.657.340
b) Dài hạn	15.398.731.425	15.880.014.849
Bất động sản đầu tư cho thuê	15.398.731.425	15.880.014.849
Cộng	15.573.758.227	15.985.672.189
18- Phải trả khác	31/12/2025 (VNĐ)	01/01/2025 (VNĐ)
a) Ngắn hạn	1.029.485.802	1.823.416.703
- Kinh phí công đoàn	262.066.797	226.951.893
- Bảo hiểm xã hội	-	764.483.219
- Bảo hiểm y tế	-	13.071.519
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	5.809.564
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	424.649.834	582.709.973
<i>Cụ thể:</i>		
+ BHXH thành phố Thanh Hoá	-	128.752.739
+ Lê Văn Sơn - Đội xây lắp 3	83.959.963	83.959.963
+ Đối tượng khác	340.689.871	369.997.271
- Nhận ký quỹ, ký cược	342.769.171	230.390.535
b) Dài hạn	118.242.200	-
Cộng	1.147.728.002	1.823.416.703

19- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm 2024	210.000.000.000	(141.625.778.659)			1.567.942.490	2.107.765.131	4.247.769.959		76.297.698.921
- Tăng vốn trong năm									-
- Lãi chưa phân phối năm nay									-
- Tăng khác		-							-
- Giảm vốn trong năm									-
- Lỗ trong năm nay		(20.237.381.960)							(20.237.381.960)
- Giảm khác									-
Số dư tại ngày 31/12/2024	210 000 000 000	(161.863.160.619)			1.567.942.490	2.107.765.131	4.247.769.959		56.060.316.961
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi chưa phân phối năm nay									-
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay		(9.103.321.940)							(9.103.321.940)
- Giảm khác									-
Số dư tại ngày 31/12/2025	210 000 000 000	(170.966.482.559)			1.567.942.490	2.107.765.131	4.247.769.959		46.956.995.021

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025 (VNĐ)		01/01/2025 (VNĐ)	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
- Tổng Công ty CP xây lắp đầu khí Việt Nam	75.600.000.000	36,00	75.600.000.000	36,00
- Tổng Công ty ĐTXD & TM Anh Phát - CTCP	1.400.000.000	0,67	1.400.000.000	0,67
- Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	31.000.000.000	14,76	31.000.000.000	14,76
- Công ty cổ phần quản lý quỹ Leadvisors	15.000.000.000	7,14	15.000.000.000	7,14
- Các cổ đông khác	87.000.000.000	41,43	87.000.000.000	41,43
Cộng	210.000.000.000	100,00	210.000.000.000	100,00

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<u>Quý IV Năm 2025</u>	<u>Quý IV Năm 2024</u>
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	678.215.154	400.663.756
- Doanh thu xây lắp	-	3.422.878.059
- Doanh thu bán hàng	3.701.321.668	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
Doanh thu thuần	4.379.536.822	3.823.541.815
2- Giá vốn hàng bán	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	1.745.363.608	3.036.626.272
- Giá vốn xây lắp	-	3.170.698.929
- Giá vốn hàng bán	3.479.153.959	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	5.224.517.567	6.207.325.201
3- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	335.058.299	249.166.735
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	335.058.299	249.166.735
4- Chi phí tài chính	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024
- Lãi tiền vay;	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	-
Cộng	-	-
5- Thu nhập khác	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Tiền phạt	-	-
- Tiền bồi thường	9.140.060	-
- Thanh lý vật tư	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	9.140.060	-
6- Chi phí khác	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024
- Thanh lý tài sản cố định	-	-
- Chi phí cho đội thi công cơ giới	-	-
- Tiền phạt thuế và phạt khác	28.522.767	21.256.824
- Các khoản khác.	-	-
Cộng	28.522.767	21.256.824

7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí dự phòng
- Chi bằng tiền khác
- Các khoản chi phí QLDN khác.

Quý IV Năm 2025 **Quý IV Năm 2024**

1.662.219.706	1.586.726.656
935.891.868	1.169.243.897
466.302.766	158.715.535
-	-
147.988.864	95.405.482
112.036.208	163.361.742

b) Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi bằng tiền khác

225.538.405	-
131.321.885	-
3.285.000	-
-	-
90.031.520	-
900.000	-

8- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí sử dụng máy thi công;
- Chi phí sản xuất chung;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Cộng

Quý IV Năm 2025 **Quý IV Năm 2024**

-	-
-	14.782.500
16.614.063	71.401.100
9.418.459	274.212.360
1.662.219.706	1.586.726.656 *
1.688.252.228	1.947.122.616

Lập ngày 9 tháng 1 năm 2026

Người lập biểu

Phụ trách P. TCKT

Giám Đốc

[Signature]

[Signature]



[Signature]

Lương Quang Trung

Vũ Thị Hải

Hoàng Đức Tuấn